UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH CỬU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 845 /QĐ-UBND	*Vĩnh Cửu, ngày 15 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chi chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2018 sang năm 2019

CHỦ TỊCH UBND HUYỆN VĨNH CỬU

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước được Quốc hội thông qua số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

Căn cứ công văn số 15861/BTC-KBNN ngày 19/12/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công tác khóa sổ cuối năm 2018 trên hệ thống Tabmis;

Căn cứ công văn số 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2018 sang năm 2019 và các năm sau;

Xét đề nghị của phòng Tài chính – Kế hoạch tại tờ trình số 25 /TTr. TCKH ngày 15 tháng 03 năm 2019 về việc chi chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2018 sang năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Chi chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2018 sang năm 2019 với tổng số tiền là 125.564.985.791 đồng *(Bằng chữ: Một trăm hai mươi lăm tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu, chín trăm tám mươi lăm ngàn, bảy trăm chín mươi mốt đồng)*

(Nội dung cụ thể theo biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Phòng Tài chính–Kế hoạch, Kho bạc nhà nước huyện tổ chức thực hiện chi chuyển nguồn ngân sách huyện năm 2018 sang năm 2019 theo nội dung trên.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – KH, Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện, Các chủ đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này ./.

Nơi nhận :
- Như điều 4;
- TT.HĐND huyện (báo cáo);
- Ban KTXH-HĐND huyện;
- Chủ tịch và các PCTUBH;
- Chánh VP.HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT-KT.

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phụ Lục: 01

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2018 SANG 2019 THỰC HIỆN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VĨNH CỬU - TỈNH ĐỒNG NAI

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số dư chuyển nguồn 2017 sang năm 2018								Chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019			Tổng số chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019		
		Tổng số chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018			Quyết toán năm 2018	Nộp trả tạm ứng và hủy DT năm 2018	Số dư chuyển nguồn từ năm 2018 sang năm 2019			Tổng cộng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng cộng	Dự toán	Tạm ứng
		Tổng cộng	Dự toán	Tạm ứng			Tổng cộng	Dự toán	Tạm ứng						
	TỔNG CỘNG	**107.447.769.479**	**85.662.878.079**	**21.784.891.400**	**32.381.993.388**	**509.492.522**	**74.556.283.569**	**73.669.591.009**	**886.692.560**	**51.008.702.222**	**46.154.522.236**	**4.854.179.986**	**125.564.985.791**	**119.824.113.245**	**5.740.872.546**
	1. Chi đầu tư XDCB	**23.367.000.500**	**2.038.267.500**	**21.328.733.000**	**22.344.101.940**	**136.206.000**	**886.692.560**	**0**	**886.692.560**	**20.654.125.486**	**15.799.945.500**	**4.854.179.986**	**21.540.818.046**	**15.799.945.500**	**5.740.872.546**
	Năm trước chuyển sang	**23.367.000.500**	**2.038.267.500**	**21.328.733.000**	**22.344.101.940**	**136.206.000**	**886.692.560**	**0**	**886.692.560**	**0**	**0**	**0**	**886.692.560**	**0**	**886.692.560**
a	**Nguồn năm 2014 chuyển sang 2015**	**335.459.000**	*0*	**335.459.000**	**66.840.000**	**14.018.000**	**254.601.000**	*0*	**254.601.000**	**0**	**0**	**0**	**254.601.000**	**0**	**254.601.000**
	Nguồn ngân sách tập trung	**335.459.000**	**0**	**335.459.000**	**66.840.000**	**14.018.000**	**254.601.000**	**0**	**254.601.000**	**0**	**0**	**0**	**254.601.000**	**0**	**254.601.000**
	Đường Cộ Cây Xoài xã Tân An	14.018.000	0	14.018.000		14.018.000	0			0			0	0	0
	Trụ sở UBND xã Thạnh Phú (chi phí BT)	254.601.000	0	254.601.000	0		254.601.000		254.601.000	0			254.601.000	0	254.601.000
	Trường THCS Thạnh Phú (CK+ BT)	66.840.000	0	66.840.000	66.840.000		0		0	0			0	0	0
b	**Nguồn năm 2015 chuyển sang**	**221.481.000**	**0**	**221.481.000**	**0**	**5.241.000**	**216.240.000**	**0**	**216.240.000**	*0*	*0*	*0*	**216.240.000**	**0**	**216.240.000**
	Nguồn ngân sách tập trung	**216.240.000**	**0**	**216.240.000**	**0**	**0**	**216.240.000**	**0**	**216.240.000**	**0**	**0**	**0**	**216.240.000**	**0**	**216.240.000**
	Trụ sở UBND xã Thạnh Phú	216.240.000	0	216.240.000			216.240.000		216.240.000	0			216.240.000	0	216.240.000
	Nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi	**5.241.000**	**0**	**5.241.000**	*0*	**5.241.000**	*0*	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Mương thoát nước thủy hội xã Trị An	5.241.000	0	5.241.000		5.241.000	0	0	0	0			0	0	0
c	**Năm 2016 chuyển sang**	**5.549.693.000**	*0*	**5.549.693.000**	**5.549.693.000**	**0**	*0*	*0*	**0**	**0**	**0**	*0*	*0*	*0*	**0**
	Nguồn ngân sách tập trung	**5.549.693.000**	**0**	**5.549.693.000**	**5.549.693.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Nhánh 1, Tuyến Đường cộ Cây Xoài	0	0	0			0	0	0	0		0	0	0	0
	Trường TH Thạnh Phú (Khu dân cư Miền Đông)	5.338.999.000	0	5.338.999.000	5.338.999.000		0		0	0		0	0	0	0
	Trường Mầm Non Vĩnh Tân	210.694.000	0	210.694.000	210.694.000		0	0	0	0		0	0	0	0
d	**Năm 2017 chuyển sang**	**17.260.367.500**	**2.038.267.500**	**15.222.100.000**	**16.727.568.940**	**116.947.000**	**415.851.560**	**0**	**415.851.560**	**0**	**0**	**0**	**415.851.560**	**0**	**415.851.560**
	NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG	**10.197.682.000**	**1.665.226.000**	**8.532.456.000**	**9.664.883.440**	**116.947.000**	**415.851.560**	**0**	**415.851.560**	**0**	**0**	**0**	**415.851.560**	**0**	**415.851.560**
	Nhánh 1 đường Cộ Cây Xoài xã Tân An (Chi phí BT + CPK)	2.717.728.000	1.631.781.000	1.085.947.000	2.612.441.000	105.287.000	0			0			0	0	0
	Xây mới trường MN Tân Bình	3.140.263.000	0	3.140.263.000	3.140.263.000		0		0	0			0	0	0
	Xây mới Trường MN Mã Đà (điểm chính)	375.441.000	0	375.441.000	375.441.000		0		0	0			0	0	0
	Xây dựng Trụ sở công an xã Hiếu Liêm	40.811.000	0	40.811.000	40.811.000		0		0	0			0	0	0
	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng trạm bơm Thiện Tân 1, xã Thiện Tân	1.531.546.000	33.445.000	1.498.101.000	1.519.886.000	11.660.000	0			0			0	0	0
	Đường Quang Trung nối dài (đoạn từ ngã tư huyện đến giáp đường Lê Quý Đôn TT vĩnh An)	1.019.634.000	0	1.019.634.000	888.335.440		131.298.560		131.298.560	0			131.298.560	0	131.298.560
	Đường liên xã Bình Lợi - Tân Bình - Thạnh Phú (Từ HL 7 đến ĐT 768)	402.259.000	0	402.259.000	268.040.000		134.219.000		134.219.000	0			134.219.000	0	134.219.000
	Đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm Khu công nghiệp Thiện Tân-Thạnh Phú (XHH) (CP khác)	150.334.000	0	150.334.000			150.334.000		150.334.000	0			150.334.000	0	150.334.000
	Xây mới nhà làm việc Công An xã Thạnh Phú	819.666.000	0	819.666.000	819.666.000		0		0	0			0	0	0
	NGUỒN SỔ SỐ KIẾN THIẾT	**1.009.904.000**	**0**	**1.009.904.000**	**1.009.904.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Xây mộ bà mẹ Việt Nam anh hùng	17.683.000	0	17.683.000	17.683.000				0	0			0	0	0
	Trường MN Trị An (Cơ sở 2)	992.221.000	0	992.221.000	992.221.000				0	0			0	0	0
	NGUỒN VỐN DO UBND TỈNH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ HẠ TẦNG NÔNG THÔN MỚI (25 TỶ ĐỒNG)	**2.052.781.500**	**373.041.500**	**1.679.740.000**	**2.052.781.500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Trung tâm Văn hóa học tập cộng đồng xã Vĩnh Tân	90.000.000	0	90.000.000	90.000.000				0	0			0	0	0
	Đường liên xã Bình Lợi - Tân Bình - Thạnh Phú	1.962.781.500	373.041.500	1.589.740.000	1.962.781.500					0			0	0	0
	NGUỒN VAY BỘI CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2017	**4.000.000.000**	**0**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	Đường liên xã Bình Lợi - Tân Bình - Thạnh Phú	4.000.000.000	0	4.000.000.000	4.000.000.000				0	0			0	0	0
	NĂM 2018	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	**20.654.125.486**	**15.799.945.500**	**4.854.179.986**	**20.654.125.486**	**15.799.945.500**	**4.854.179.986**
	NGUỒN NGÂN SÁCH TT	**0**	**0**	**0**	*0*	**0**	**0**	*0*	**0**	**13.215.563.486**	**8.680.074.500**	**4.535.488.986**	**13.215.563.486**	**8.680.074.500**	**4.535.488.986**

STT	Nội dung	Số dư chuyển nguồn 2017 sang năm 2018								Chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019			Tổng số chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019		
		Tổng số chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018			Quyết toán năm 2018	Nộp trả tạm ứng và hủy DT năm 2018	Số dư chuyển nguồn từ năm 2018 sang năm 2019			Tổng cộng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng cộng	Dự toán	Tạm ứng
		Tổng cộng	Dự toán	Tạm ứng			Tổng cộng	Dự toán	Tạm ứng						
	Xây dựng trường TH Thạnh Phú (Khu dân cư Miền Đông)	0								9.174.992.000	6.474.075.000	2.700.917.000	9.174.992.000	6.474.075.000	2.700.917.000
	Đường Quang Trung nối dài (đoạn từ ngã tư huyện đến giáp đường Lê Quý Đôn TT vĩnh An)	0								1.423.572.986		1.423.572.986	1.423.572.986	0	1.423.572.986
	Đường liên xã Bình Lợi - Tân Bình - Thạnh Phú (Từ HL 7 đến ĐT 768)	0								2.181.162.500	1.770.163.500	410.999.000	2.181.162.500	1.770.163.500	410.999.000
	Xây mới nhà làm việc công an thị trấn Vĩnh An	0								51.347.000	51.347.000		51.347.000	51.347.000	0
	Hệ thống chiếu sáng HL 9, Thành Đức xã Tân Bình	0								57.234.000	57.234.000		57.234.000	57.234.000	0
	Nâng cấp Hương lộ 9 Thành Đức - Tân Bình	0								104.264.000	104.264.000		104.264.000	104.264.000	0
	Nâng cấp HL 7 Tân Bình - Bình Lợi	0								145.471.000	145.471.000		145.471.000	145.471.000	0
	Đường liên xã Trị An Vĩnh Tân (đoạn còn lại)	0								77.520.000	77.520.000		77.520.000	77.520.000	0
	NGUỒN XỔ SỐ KIẾN THIẾT (I+II+III)	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.348.277.000**	**6.029.586.000**	**318.691.000**	**6.348.277.000**	**6.029.586.000**	**318.691.000**
	Xây mới trường MN Tân Bình	0								2.688.807.000	2.688.807.000		2.688.807.000	2.688.807.000	0
	Khu thể thao kết hợp công viên huyện Vĩnh Cửu (GĐ1 + GĐ2)	0								1.560.744.000	1.560.744.000		1.560.744.000	1.560.744.000	0
	Cải tạo tường rào vỉa hè đường vào khu tử trần NTLS huyện (giai đoạn 2)	0								37.316.000		37.316.000	37.316.000	0	37.316.000
	Nhà văn hóa Khu phố 5, thị trấn Vĩnh An	0								500.000.000	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000	0
	XD mới trường mầm non Bình Lợi	0								1.280.035.000	1.280.035.000		1.280.035.000	1.280.035.000	0
	XD mới trường TH Bàu Phụng	0								133.693.000		133.693.000	133.693.000	0	133.693.000
	Xây dựng Bến tàu du lịch đường Sông cù lao Tân Triều	0								147.682.000		147.682.000	147.682.000	0	147.682.000
	NGUỒN VƯỢT THU TIỀN SDĐ NĂM 2017	**0**	**0**	0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.090.285.000**	**1.090.285.000**	**0**	**1.090.285.000**	**1.090.285.000**	**0**
	Xây mới nhà ở phục vụ dân huấn luyện Quân nhân dự bị và thanh niên nhập ngũ	0								331.285.000	331.285.000		331.285.000	331.285.000	0
	Xây dựng công trình quốc phòng tại xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, (Tên cũ là Khu căn cư hậu cần kỹ thuật huyện Vĩnh Cửu- vốn cho công tác bồi thường GPMB)	0								759.000.000	759.000.000		759.000.000	759.000.000	0
	2. Chi thường xuyên	**84.080.768.979**	**83.624.610.579**	**456.158.400**	**10.037.891.448**	**373.286.522**	**73.669.591.009**	**73.669.591.009**	**0**	**30.354.576.736**	**30.354.576.736**	**0**	**104.024.167.745**	**104.024.167.745**	**0**
	2.1 Chi quản lý hành chính	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**23.973.236**	**23.973.236**	**0**	**23.973.236**	**23.973.236**	**0**
	- Chi khối quản lý nhà nước	0	0	0	0		0	0	0	0			0	0	0
	- Chi khối đảng	0	0	0			0	0	0	23.973.236	23.973.236	0	23.973.236	23.973.236	0
	Kinh phí bổ sung sắp xếp hồ sơ đảng viên của VP Huyện Ủy									*23.973.236*	*23.973.236*		23.973.236	23.973.236	0
	2.2- Chi sự nghiệp	**9.221.695.170**	**8.765.536.770**	**456.158.400**	**8.848.408.648**	**373.286.522**	0	**0**	0	**5.674.505.127**	**5.674.505.127**	**0**	**5.674.505.127**	**5.674.505.127**	**0**
	Chi sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ lợi	0	0	0	0		0			0			0	0	0
	Chi sự nghiệp giao thông	0	0	0			0			0	0		0	0	0
	Chi sự nghiệp QL đô thị & kiến thiết thị chính	0	0	0			0			0	0		0	0	0
	Chi sự nghiệp quản lý môi trường	0	0	0			0			0			0	0	0
	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	0	0	0			0			0			0	0	0
	Chi sự nghiệp khoa học và CN	0	0	0			0			0			0	0	0
	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	738.470.170	738.470.170	0	738.470.170	0	0	0	0	85.009.127	85.009.127	0	85.009.127	85.009.127	0
	Dự toán chi thường xuyên Trường TH Tân Phú	*240.341.345*	*240.341.345*		*240.341.345*										
	Dự toán chi con người Trường TH Thiên Tân	*73.623.830*	*73.623.830*		*73.623.830*										
	Dự toán chi thường xuyên Trường MN Trị An	*6.829.501*	*6.829.501*		*6.829.501*										
	Dự toán chi thường xuyên Trường TH Sông Mây	*209.652.396*	*209.652.396*		*209.652.396*										
	Dự toán chi thường xuyên Trường MN Vĩnh Tân	*50.490.528*	*50.490.528*		*50.490.528*										
	Dự toán chi con người Trường MN Bình Lợi	*31.810.196*	*31.810.196*		*31.810.196*										
	Dự toán chi thường xuyên Trường THCS Vĩnh Tân	*35.613.296*	*35.613.296*		*35.613.296*										
	Dự toán chi con người Trường THCS Thạnh Phú	*88.909.078*	*88.909.078*		*88.909.078*										
	Dự toán chi thường xuyên Dự toán chi thường xuyên	*1.200.000*	*1.200.000*		*1.200.000*										
	Dự toán chi thường xuyên trường MN Phong Lan	*0*								*30.133.540*	*30.133.540*		*30.133.540*	*30.133.540*	*0*
	Dự toán chi thường xuyên Trường THCS Lê Quý Đôn	*0*								*54.875.587*	*54.875.587*		*54.875.587*	*54.875.587*	*0*
	Chi sự nghiệp kinh tế	8.483.225.000	8.027.066.600	456.158.400	8.109.938.478	373.286.522	0	0	0	5.589.496.000	5.589.496.000	0	5.589.496.000	5.589.496.000	0
	Sửa chữa hội trường UBND huyện	*2.000.000.000*	2.000.000.000		1.995.465.000	4.535.000									

STT	Nội dung	Số dư chuyển nguồn 2017 sang năm 2018								Chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019			Tổng số chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019		
		Tổng số chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018			Quyết toán năm 2018	Nộp trả tạm ứng và hủy ĐT năm 2018	Số dư chuyển nguồn từ năm 2018 sang năm 2019			Tổng cộng	Dự toán	Tạm ứng	Tổng cộng	Dự toán	Tạm ứng
		Tổng cộng	Dự toán	Tạm ứng			Tổng cộng	Dự toán	Tạm ứng						
	Kinh phí thực hiện lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 và tầm nhìn đến nsem 2050	*1.816.633.000*	1.360.474.600	456.158.400	1.642.413 478	174.219.522									
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường DDT, 768 (từ nút giao Đt 767 đến nút giao ĐT 762) đoạn qua TTVA	*1.858.267.000*	1.858.267.000		1.858.267.000										
	Tuyến thoát nước đường ĐT 768 đoạn từ cầu Rạch Gốc đến ranh xã Tân Bình	*2.440.462.000*	2.440.462.000		2.440.462.000										
	Tuyến toát nước ĐT 768 đoạn từ cầu Rạch Tôm đến cầu Ông Hường xã Thiện Tân	*367.863.000*	367.863.000		173.331.000	194.532.000									
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.768 (từ nút giao với ĐT 767 đến nút giao ĐT 762) đoạn qua TT Vĩnh An Ban quản lý dự án	*0*								*2.919.496.000*	*2.919.496.000*		2.919.496.000	2.919.496.000	0
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.768 (từ nút giao với ĐT 767 đến nút giao ĐT 762) đoạn qua TT Vĩnh An Ban quản lý dự án	*0*								*2.670.000.000*	*2.670.000.000*		2.670.000.000	2.670.000.000	0
	2.3- Ngân sách huyện	**74.859.073.809**	**74.859.073.809**	**0**	**1.189.482.800**	**0**	**73.669.591.009**	**73.669.591.009**	**0**	**24.656.098.373**	**24.656.098.373**	**0**	**98.325.689.382**	**98.325.689.382**	**0**
	- Vốn vay tín dụng ưu đãi	0	0	0			0	0		0			0	0	0
	- Vốn chương trình 134	0	0	0			0	0		0			0	0	0
	- Vốn chương trình 135 (nguồn TW+Tỉnh),QĐ 102	0		0	0		0	0		0			0	0	0
	- Hỗ trợ người nghèo, CT 167	0		0			0	0		0			0	0	0
	- Hỗ trợ kinh phí dân số KHHGĐ	329.000	329.000		329.000		0	0		0			0	0	0
	- Nguồn phụ cấp thu hút xã đặc biệt khó khăn theo NĐ 116	495.634.800	495.634.800		495.634.800		0	0		0			0	0	0
	- Vốn đầu tư hạ tầng quy hoạch NTM	395.000.000	395.000.000	0			395.000.000	395.000.000	0	0			395.000.000	395.000.000	0
	- Vốn kinh phí hoạt động quy hoạch NTM	75.810.000	75.810.000		75.810.000		0	0		0			0	0	0
	- KP dạy nghề nông thôn	450.360.500	450.360.500	0	357.690.000		92.670.500	92.670.500		0			92.670.500	92.670.500	0
	- Nguồn cải cách tiền lương 2013	687.512.318	687.512.318	0			687.512.318	687.512.318	0	0			687.512.318	687.512.318	0
	- Nguồn cải cách tiền lương 2014	68.275.557	68.275.557	0			68.275.557	68.275.557	0	0			68.275.557	68.275.557	0
	- Nguồn 50% tăng thu 2014	5.182.631.636	5.182.631.636	0			5.182.631.636	5.182.631.636	0	0			5.182.631.636	5.182.631.636	0
	- Nguồn cải cách tiền lương 2015	6.274.200.103	6.274.200.103	0			6.274.200.103	6.274.200.103	0	0			6.274.200.103	6.274.200.103	0
	- Nguồn 50% tăng thu 2015	13.168.528.100	13.168.528.100	0			13.168.528.100	13.168.528.100	0	0			13.168.528.100	13.168.528.100	0
	- Nguồn 50% tăng thu 2016	11.066.015.955	11.066.015.955	0			11.066.015.955	11.066.015.955	0	0			11.066.015.955	11.066.015.955	0
	- Nguồn cải cách tiền lương 2016	15.096.000.000	15.096.000.000	0			15.096.000.000	15.096.000.000	0	0			15.096.000.000	15.096.000.000	0
	- Nguồn 50% tăng thu 2017	10.162.895.010	10.162.895.010	0			10.162.895.010	10.162.895.010	0	0			10.162.895.010	10.162.895.010	0
	- Nguồn cải cách tiền lương 2017	2.152.958.031	2.152.958.031	0			2.152.958.031	2.152.958.031	0	0			2.152.958.031	2.152.958.031	0
	- Nguồn cải cách tiền lương 2018							0		3.888.914.169	3.888.914.169		3.888.914.169	3.888.914.169	0
	- Nguồn 50% tăng thu 2018									1.272.184.204	1.272.184.204		1.272.184.204	1.272.184.204	
	- Nguồn CCTL 50% tăng thu NS ĐP: DT 2018 so với 2017							0		19.495.000.000	19.495.000.000		19.495.000.000	19.495.000.000	0
	- Nguồn KP mô hình Global trên cây bưởi	144.055.000	144.055.000		144.055.000		0	0		0			0	0	0
	- Nguồn kinh phí tiền điện hộ nghèo	3.000.000	3.000.000	0			3.000.000	3.000.000		0			3.000.000	3.000.000	0
	- Nguồn kinh phí thanh lý tiền đất theo kết luận 7259	824.657.000	824.657.000	0	46.714.000		777.943.000	777.943.000		0			777.943.000	777.943.000	0
	- Nguồn kinh phí viet gap	149.323.000	149.323.000	0			149.323.000	149.323.000		0			149.323.000	149.323.000	0
	- Tiền ăn trẻ em 3-4 tuổi	13.210.000	13.210.000		6.300.000		6.910.000	6.910.000		0			6.910.000	6.910.000	0
	- Kinh phí nhà ở người có công theo QĐ 454 VÀ 455 QĐ UBND của UBND tỉnh	260.000.000	260.000.000	0			260.000.000	260.000.000		0			260.000.000	260.000.000	0
	- Nguồn chi XDCB kiên cố hóa kênh mương năm 2014	1.781.000	1.781.000				1.781.000	1.781.000		0			1.781.000	1.781.000	0
	- Nguồn chi XDCB kiên cố hóa kênh mương năm 2014	120.853.000	120.853.000	0			120.853.000	120.853.000		0			120.853.000	120.853.000	0
	- Hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù học phí	4.916.827.986	4.916.827.986		62.950.000		4.853.877.986	4.853.877.986		0			4.853.877.986	4.853.877.986	0
	- Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa năm 2014	0	0	0			0	0		0			0	0	0
	- Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa năm 2015	873.215.813	873.215.813	0			873.215.813	873.215.813		0			873.215.813	873.215.813	0
	- Kinh phí hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa năm 2016	2.276.000.000	2.276.000.000	0			2.276.000.000	2.276.000.000		0			2.276.000.000	2.276.000.000	0